

XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HỆ SINH THÁI HỌC TẬP SÁNG TẠO CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Ngọc Sơn, Phạm Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thuần,
Nguyễn Ngọc Dung, Bùi Thị Hồng Minh, Nguyễn Thị Huyền Lương,
Nguyễn Thị Bích Hương, Nguyễn Hoàng Minh Thu
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm xây dựng bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái học tập sáng tạo cấp Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội, góp phần thúc đẩy đổi mới giáo dục theo hướng phát triển năng lực sáng tạo cho HS. Nghiên cứu đã xây dựng khung lý thuyết về hệ sinh thái học tập sáng tạo dựa trên các lý thuyết nền tảng như lý thuyết sinh thái, lý thuyết hệ thống, lý thuyết kết nối và lý thuyết sáng tạo. Thông qua khảo sát thực trạng tại các trường THPT trên địa bàn Hà Nội, nghiên cứu đã chỉ ra những hạn chế trong hệ sinh thái học tập sáng tạo hiện tại và nhu cầu cấp thiết về một bộ chỉ số đánh giá chuẩn hóa. Bộ chỉ số được xây dựng bao gồm 5 thành tố chính với 27 chỉ số cụ thể. Bộ chỉ số đã được thử nghiệm tại 10 trường THPT đại diện và điều chỉnh dựa trên phản hồi từ các bên liên quan. Kết quả kiểm định cho thấy bộ chỉ số có độ tin cậy và tính hiệu lực cao (Cronbach's Alpha = 0.85). Nghiên cứu cũng đề xuất kế hoạch triển khai bộ chỉ số trong 5 năm (2025-2030) và hệ thống theo dõi, đánh giá việc triển khai. Bộ chỉ số này cung cấp một công cụ quan trọng để các trường THPT tự đánh giá và cải tiến hệ sinh thái học tập sáng tạo, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển năng lực sáng tạo cho HS trong bối cảnh đổi mới giáo dục và cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Bộ chỉ số đánh giá; đổi mới giáo dục; giáo dục trung học phổ thông; hệ sinh thái học tập sáng tạo; năng lực sáng tạo.

Nhận bài ngày 15.07.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 26.9.2025
Liên hệ tác giả: Phạm Ngọc Sơn; email: pnsong@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, năng lực sáng tạo đã trở thành một trong những năng lực cốt lõi cần được phát triển ở người học. Nhiều quốc gia trên thế giới đã đưa sáng tạo vào mục tiêu giáo dục và xây dựng các chương trình, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh (HS). Tại Việt Nam, Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã nhấn mạnh việc "chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, trải nghiệm sáng tạo" và "phát triển năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cũng xác định sáng tạo là một trong những phẩm chất quan trọng cần hình thành và phát triển ở HS (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

Để phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh, cần xây dựng một hệ sinh thái học tập sáng tạo, trong đó các yếu tố như chủ thể học tập, nội dung học tập, công nghệ học tập, bối cảnh học tập và văn hóa-thể chế-chiến lược tương tác và hỗ trợ lẫn nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho sự sáng tạo. Tuy nhiên, việc xây dựng hệ sinh thái học tập sáng tạo (HTST) tại các trường học ở Việt Nam nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Một trong những nguyên nhân chính là thiếu một bộ công cụ đánh giá chuẩn hóa để các trường có thể tự đánh giá hiện trạng và xác định hướng cải tiến.

Hà Nội là thủ đô và trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục của cả nước, với hệ thống giáo dục THPT phát triển mạnh mẽ và đa dạng. Thành phố đã và đang triển khai nhiều chính sách, chương trình nhằm đổi mới giáo dục, trong đó có việc phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát ban đầu, hệ sinh thái học tập sáng tạo tại các trường Trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn Hà Nội còn nhiều hạn chế: phương pháp giảng dạy còn nặng về truyền thụ kiến thức một chiều; chương trình học thiếu tính linh hoạt; việc ứng dụng công nghệ trong dạy và học còn mang tính hình thức; không gian lớp học thiếu tính linh hoạt, thân thiện; và nhiều trường chưa xây dựng được văn hóa học tập tích cực, khuyến khích đổi mới.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp một công cụ đánh giá chuẩn hóa để các trường THPT có thể tự đánh giá và cải tiến hệ sinh thái học tập sáng tạo của mình, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh. Nghiên cứu đặt ra các mục tiêu cụ thể sau:

1. Xây dựng khung lý thuyết về hệ sinh thái HTST và các thành tố cấu thành.
2. Khảo sát, đánh giá thực trạng hệ sinh thái HTST tại các trường THPT trên địa bàn Tp. Hà Nội.
3. Xây dựng bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST cấp THPT tại Tp. Hà Nội.
4. Đề xuất kế hoạch triển khai và theo dõi bộ chỉ số đánh giá.

2. NỘI DUNG

2.1. Hệ sinh thái HTST

Dựa trên việc phân tích và tổng hợp các nghiên cứu trước đây về sinh thái học giáo dục (Bronfenbrenner, 1979), lý thuyết hệ thống (Checkland, 1981), lý thuyết kết nối (Siemens, 2005) và lý thuyết sáng tạo (Csikszentmihalyi, 1996), nghiên cứu này định nghĩa hệ sinh thái HTST (HTST) là một hệ thống mở, tự tổ chức và thích ứng, trong đó các thành tố đa dạng tương tác động và hỗ trợ lẫn nhau một cách biện chứng nhằm tạo ra môi trường tối ưu cho việc phát triển năng lực sáng tạo của người học. Khái niệm này được xây dựng trên ba đặc điểm cốt lõi. Thứ nhất, tính hệ thống thể hiện qua sự tương tác phức tạp và đa chiều giữa các thành tố, trong đó sự thay đổi của một thành tố sẽ tác động đến toàn bộ hệ thống. Thứ hai, tính động cho thấy hệ sinh thái không ngừng biến đổi, thích ứng với những thay đổi của môi trường bên ngoài và nhu cầu phát triển của người học. Thứ ba, tính định hướng sáng tạo thể hiện qua việc tất cả các hoạt động và tương tác trong hệ sinh thái đều hướng tới mục tiêu chung là nuôi dưỡng và phát triển năng lực sáng tạo.

Hệ sinh thái HTST bao gồm năm thành tố chính, được xác định dựa trên việc phân tích các mô hình lý thuyết hiện có và kết quả khảo sát thực tiễn tại các trường THPT.

Thành tố 1: Chủ thể học tập: bao gồm ba nhóm đối tượng chính: học sinh, giáo viên (GV) và phụ huynh. HS đóng vai trò trung tâm với tư cách là người học chủ động, có khả năng tự định hướng, tư duy phản biện và hợp tác hiệu quả. GV là người hướng dẫn và tạo điều kiện, có năng lực đổi mới phương pháp giảng dạy và sử dụng công nghệ một cách sáng tạo. Phụ huynh là đối tác quan trọng, tham gia tích cực vào quá trình giáo dục và hỗ trợ việc học tập của con em tại nhà. Sự tương tác tích cực giữa ba nhóm chủ thể này tạo nên động lực và điều kiện cần thiết cho sự phát triển của hệ sinh thái.

Thành tố 2: Nội dung học tập: Nội dung học tập được thiết kế theo hướng linh hoạt, cập nhật và phù hợp với nhu cầu phát triển của HS. Thành tố này bao gồm chương trình học có tính tích hợp liên môn cao, nguồn học liệu đa dạng và phong phú, khả năng kết nối kiến thức với thực tiễn cuộc sống, và đặc biệt là tính cá nhân hóa để phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của từng HS. Nội dung học tập không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn tạo cơ hội cho HS phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề.

Thành tố 3: Công nghệ học tập: Công nghệ học tập đóng vai trò quan trọng trong việc

mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, tạo ra các cơ hội tương tác và hợp tác đa dạng. Thành tố này bao gồm cơ sở vật chất và trang thiết bị công nghệ hiện đại, việc sử dụng công nghệ một cách hiệu quả trong dạy và học, hệ thống học liệu số phong phú, khả năng sử dụng công nghệ để kết nối và hợp tác, cũng như việc hướng dẫn sử dụng công nghệ an toàn và có trách nhiệm. Công nghệ không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là phương tiện để HS thể hiện và phát triển sự sáng tạo.

Thành tố 4: Bối cảnh học tập: Bối cảnh học tập tạo ra môi trường vật lý và tâm lý thuận lợi cho sự sáng tạo. Thành tố này bao gồm không gian lớp học được thiết kế linh hoạt và thân thiện, các hoạt động học tập ngoài trời đa dạng, môi trường an toàn về mặt tâm lý để HS tự tin thể hiện ý kiến, cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa phong phú, và sự kết nối chặt chẽ giữa trường học với cộng đồng. Bối cảnh học tập tích cực sẽ khuyến khích HS khám phá, thử nghiệm và phát triển các ý tưởng sáng tạo.

Thành tố 5: Văn hóa, thể chế và chiến lược: Thành tố này tạo nên khung định hướng và động lực cho toàn bộ hệ sinh thái. Nó bao gồm văn hóa học tập tích cực khuyến khích đổi mới và sáng tạo, các chính sách và quy định cụ thể hỗ trợ các hoạt động sáng tạo, chiến lược phát triển hệ sinh thái HTST có tính dài hạn và rõ ràng, cơ chế phối hợp hiệu quả giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng, việc tham gia bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên, và hệ thống đánh giá cải tiến liên tục. Thành tố này đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của hệ sinh thái trong dài hạn.

Các thành tố trong hệ sinh thái HTST không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tương tác chặt chẽ và ảnh hưởng lẫn nhau. Chủ thể học tập tương tác với nội dung học tập thông qua quá trình dạy và học, trong đó công nghệ đóng vai trò trung gian và hỗ trợ. Bối cảnh học tập tạo điều kiện cho các tương tác này diễn ra một cách hiệu quả, trong khi văn hóa, thể chế và chiến lược định hướng và duy trì sự phát triển của toàn bộ hệ sinh thái. Sự cân bằng và hài hòa giữa các thành tố này quyết định đến chất lượng và hiệu quả của hệ sinh thái trong việc phát triển năng lực sáng tạo cho HS.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp cả phương pháp định lượng và định tính, để xây dựng bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST cấp THPT tại Hà Nội. Hệ sinh thái HTST bao gồm các thành tố: chủ thể học tập, nội dung học tập, công nghệ học tập, bối cảnh học tập và văn hóa-thể chế-chiến lược. Phạm vi nghiên cứu tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm cả trường công lập và tư thục, trường ở khu vực nội thành và ngoại thành, được thực hiện từ tháng 1/2024 đến 12/2024.

Bảng 1: Thông tin về mẫu nghiên cứu

Đối tượng	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phương pháp thu thập dữ liệu
Trường THPT	30	100	Khảo sát, quan sát
- Trường công lập	20	66,7	Khảo sát, quan sát
- Trường tư thục	10	33,3	Khảo sát, quan sát
- Trường nội thành	15	50,0	Khảo sát, quan sát
- Trường ngoại thành	15	50,0	Khảo sát, quan sát
Hiệu trưởng	30	100	Phỏng vấn sâu, bảng hỏi
Giáo viên	300	100	Phỏng vấn sâu, bảng hỏi
Học sinh	1500	100	Bảng hỏi, thảo luận nhóm
Phụ huynh	750	100	Bảng hỏi
Chuyên gia giáo dục	15	100	Hội thảo chuyên gia

Ghi chú: Mỗi trường chọn 10 GV, 50 HS và 25 phụ huynh tham gia nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau: Phân tích tài liệu; Khảo sát bằng bảng hỏi; Phỏng vấn sâu; Quan sát; Hội thảo chuyên gia. Phương pháp định tính gồm phân tích nội dung của các câu trả lời cho câu hỏi mở trong bảng hỏi, nội dung phỏng vấn sâu và ghi chép quan sát để xác định các chủ đề, mô hình và xu hướng. So sánh và đối chiếu dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của kết quả. Các phân tích định lượng được sử dụng gồm các chỉ số thống kê mô tả như tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn để mô tả các đặc điểm của mẫu nghiên cứu và kết quả khảo sát. Sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để đánh giá độ nhất quán nội bộ của bộ chỉ số. Sử dụng phương pháp CVI để đánh giá tính hiệu lực nội dung của bộ chỉ số.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thực trạng hệ sinh thái KTST tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Hà Nội

Bảng 1: Thực trạng hệ sinh thái HTST tại các trường THPT trên địa bàn Tp. Hà Nội

Thành tố	Tiêu chí	Tỷ lệ (%)
Chủ thể học tập		
1	HS tham gia hoạt động học tập (mức TB hoặc thấp hơn)	65
2	HS có khả năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề (mức khá trở lên)	40
3	Giáo viên đổi mới phương pháp giảng dạy (mức khá trở lên)	50
4	Phụ huynh tham gia và hỗ trợ hoạt động HTST	35
Nội dung học tập		
1	Chương trình học linh hoạt	40
2	Tổ chức hoạt động học tập tích hợp nhiều môn học	35
3	Kết nối kiến thức với thực tiễn cuộc sống	45
Công nghệ học tập		
1	Cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ (mức khá trở lên)	60
2	Sử dụng công nghệ trong giảng dạy và học tập (mức thường xuyên)	45
3	Xây dựng hệ thống học liệu số, kho học liệu mở	30
Bối cảnh học tập		
1	Không gian lớp học linh hoạt, thân thiện	35
2	Tổ chức hoạt động học tập ngoài trời, tham quan, dã ngoại	40
3	Tạo môi trường an toàn về mặt tâm lý cho HS	55
Văn hóa, thể chế và chiến lược		
1	Xây dựng văn hóa học tập tích cực, khuyến khích đổi mới	50
2	Chính sách, quy định hỗ trợ và thúc đẩy sự sáng tạo	40
3	Chiến lược rõ ràng và dài hạn để phát triển HST HTST	35

Kết quả khảo sát cho thấy nhiều yếu tố cấu thành hệ sinh thái HTST tại các trường THPT trên địa bàn còn tồn tại những hạn chế đáng kể, cần được quan tâm cải thiện một cách có hệ thống.

Về chủ thể học tập, 65% HS được ghi nhận có mức độ tham gia các hoạt động học tập ở mức trung bình hoặc thấp, trong đó phần lớn chỉ học theo sự hướng dẫn của GV, thiếu chủ

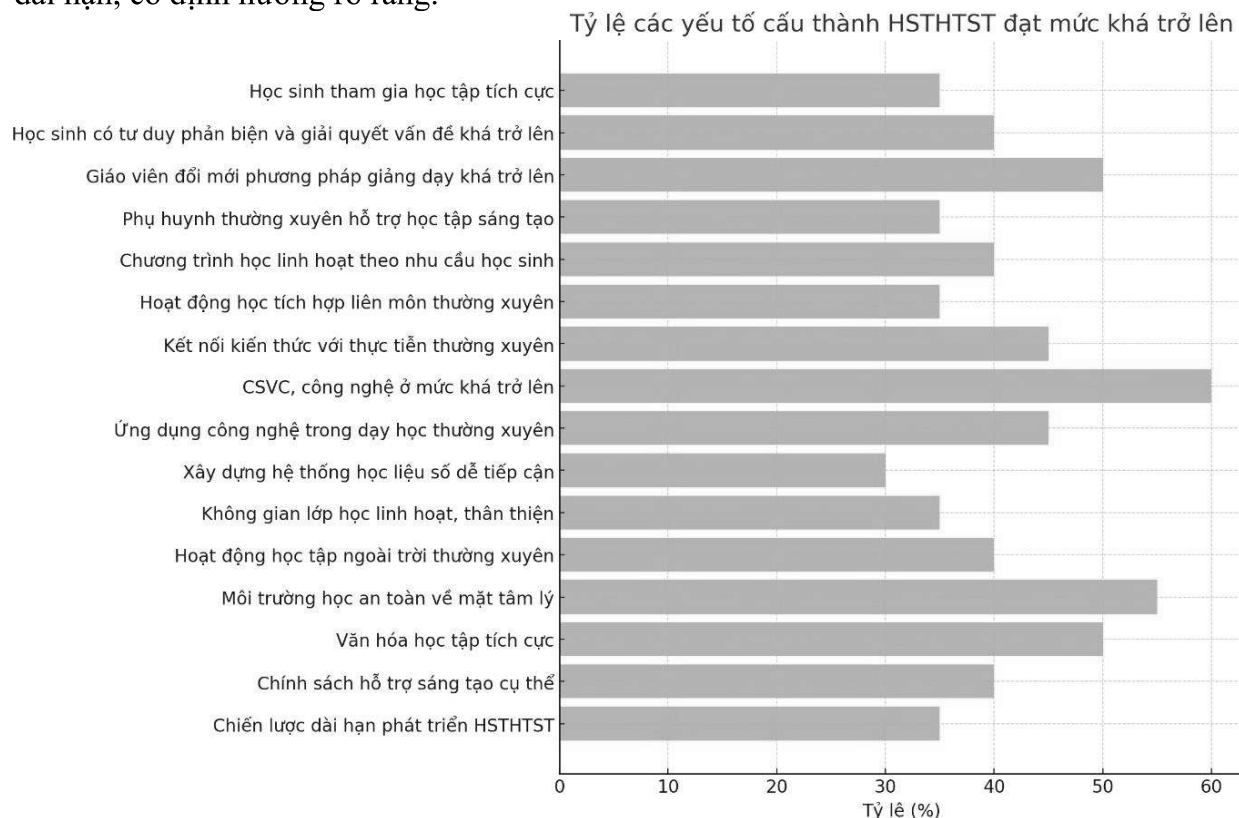
động trong việc đặt câu hỏi, tìm tòi và khám phá tri thức mới. Chỉ có khoảng 40% HS được đánh giá có năng lực tư duy phản biện và giải quyết vấn đề ở mức khá trở lên. Về phía đội ngũ GV, 50% được đánh giá có mức độ đổi mới phương pháp dạy học đạt từ mức khá trở lên; tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ đáng kể GV tiếp tục sử dụng phương pháp truyền thống, hạn chế phát huy năng lực sáng tạo của HS. Đối với phụ huynh, chỉ có 35% thường xuyên tham gia hoặc hỗ trợ các hoạt động HTST của con em mình, cho thấy sự thiếu gắn kết giữa gia đình và nhà trường trong việc hình thành và phát triển hệ sinh thái HTST.

Về nội dung học tập, chỉ 40% nhà trường có chương trình giảng dạy được thiết kế linh hoạt, có khả năng điều chỉnh theo nhu cầu, năng lực cá nhân của HS. Bên cạnh đó, chỉ 35% trường tổ chức thường xuyên các hoạt động học tập tích hợp liên môn, và 45% trường có nỗ lực kết nối kiến thức trong sách vở với các tình huống thực tiễn cuộc sống nhằm nâng cao tính ứng dụng và khả năng sáng tạo của người học.

Về công nghệ học tập, 60% trường được đánh giá có cơ sở vật chất và trang thiết bị công nghệ ở mức khá trở lên. Tuy vậy, việc ứng dụng công nghệ vào dạy học vẫn chưa phổ biến rộng rãi, khi chỉ có 45% trường sử dụng công nghệ ở mức thường xuyên và 30% trường xây dựng được hệ thống học liệu số hoặc kho học liệu mở phong phú, dễ tiếp cận.

Về bối cảnh học tập, không gian lớp học tại 35% trường được thiết kế theo hướng linh hoạt, thân thiện, phù hợp với hoạt động HTST. Đồng thời, 40% trường tổ chức các hoạt động học tập ngoài trời như tham quan, dã ngoại với tần suất tương đối thường xuyên. Tuy nhiên, chỉ 55% trường tạo dựng được môi trường học tập an toàn về mặt tâm lý – một yếu tố quan trọng trong việc nuôi dưỡng sự sáng tạo và phát triển năng lực cá nhân của HS.

Về văn hóa, thể chế và chiến lược phát triển, khoảng 50% trường xây dựng được văn hóa học tập tích cực, khuyến khích đổi mới và sáng tạo trong dạy học. Tuy nhiên, chỉ 40% trường có các chính sách hoặc quy định cụ thể nhằm hỗ trợ và thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, và chỉ 35% trường xây dựng được chiến lược phát triển hệ sinh thái HTST mang tính dài hạn, có định hướng rõ ràng.



Biểu đồ 1: Thực trạng hệ sinh thái HTST tại các trường THPT trên địa bàn Tp.Hà Nội

Bên cạnh những con số nêu trên, khảo sát cũng chỉ ra sự chênh lệch đáng kể trong chất lượng phát triển hệ sinh thái HTST giữa các nhóm trường, đặc biệt là giữa trường ở khu vực nội thành và ngoại thành, giữa trường công lập và tư thục. Sự khác biệt này cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc xây dựng một bộ chỉ số đánh giá chuẩn hóa, làm cơ sở cho việc tự đánh giá, giám sát và cải tiến hệ sinh thái học tập, sáng tạo tại các trường trung học phổ thông một cách khách quan và hiệu quả.

2.3.2. Bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái học tập sáng tạo

Dựa trên cơ sở lý luận và kết quả khảo sát thực trạng, nghiên cứu đã xây dựng bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST cấp THPT tại Hà Nội với 5 thành tố và 27 chỉ số cụ thể:

Bảng 2: Bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST cấp THPT

Thành tố	Chỉ số	Mô tả ngắn gọn
1. Chủ thể học tập (GV, HS, phụ huynh)	1.1. Mức độ chủ động, tích cực của HS	Đánh giá khả năng tự định hướng, chủ động tham gia các hoạt động học tập
	1.2. Khả năng tư duy phân biện và giải quyết vấn đề	Đánh giá khả năng phân tích, đánh giá thông tin và đưa ra giải pháp sáng tạo
	1.3. Khả năng làm việc nhóm và hợp tác	Đánh giá kỹ năng giao tiếp, chia sẻ ý tưởng và làm việc hiệu quả với người khác
	1.4. Mức độ đổi mới phương pháp giảng dạy	Đánh giá việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy HS làm trung tâm
	1.5. Khả năng sử dụng công nghệ trong giảng dạy	Đánh giá mức độ tích hợp công nghệ vào quá trình dạy học một cách hiệu quả
	1.6. Mức độ tham gia của phụ huynh vào hoạt động nhà trường	Đánh giá sự tham gia, đóng góp của phụ huynh trong các hoạt động của trường
	1.7. Mức độ hỗ trợ của phụ huynh đối với việc học tập tại nhà	Đánh giá sự hỗ trợ, khuyến khích của phụ huynh đối với việc học tập của con em
2. Nội dung học tập	2.1. Mức độ linh hoạt của chương trình học	Đánh giá khả năng điều chỉnh, thay đổi nội dung theo nhu cầu và khả năng HS
	2.2. Mức độ cập nhật và phù hợp của nội dung	Đánh giá tính thời sự, phù hợp với xu hướng phát triển và nhu cầu xã hội
	2.3. Mức độ tích hợp các chủ đề liên môn	Đánh giá việc kết nối kiến thức giữa các môn học, lĩnh vực khác nhau
	2.4. Mức độ đa dạng của nguồn học liệu	Đánh giá sự phong phú, đa dạng của tài liệu, học liệu được sử dụng
	2.5. Mức độ kết nối với thực tiễn cuộc sống	Đánh giá việc liên hệ, áp dụng kiến thức vào thực tiễn, giải quyết vấn đề thực tế
	2.6. Mức độ cá nhân hóa nội dung học tập	Đánh giá việc điều chỉnh nội dung phù hợp với đặc điểm, nhu cầu của từng HS
	3.1. Mức độ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị	Đánh giá số lượng, chất lượng trang thiết bị công nghệ phục vụ dạy và học

3. Công nghệ học tập	3.2. Mức độ sử dụng công nghệ trong dạy và học	Đánh giá tần suất, hiệu quả sử dụng công nghệ trong các hoạt động dạy học
	3.3. Mức độ xây dựng hệ thống học liệu số	Đánh giá số lượng, chất lượng học liệu số, kho học liệu mở của nhà trường
	3.4. Mức độ sử dụng công nghệ để kết nối và hợp tác	Đánh giá việc sử dụng công nghệ để tăng cường tương tác, hợp tác trong học tập
	3.5. Mức độ hướng dẫn sử dụng công nghệ an toàn	Đánh giá việc giáo dục, hướng dẫn sử dụng công nghệ an toàn, hiệu quả, có trách nhiệm
4. Bối cảnh học tập	4.1. Mức độ thiết kế không gian lớp học linh hoạt	Đánh giá tính linh hoạt, thân thiện, thẩm mỹ của không gian lớp học
	4.2. Mức độ tổ chức hoạt động học tập ngoài trời	Đánh giá tần suất, chất lượng các hoạt động học tập ngoài lớp học truyền thống
	4.3. Mức độ tạo môi trường an toàn về tâm lý	Đánh giá mức độ an toàn tâm lý để HS tự tin thể hiện ý kiến, ý tưởng
	4.4. Mức độ tạo cơ hội tham gia hoạt động văn hóa	Đánh giá cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao
	4.5. Mức độ kết nối giữa trường học và cộng đồng	Đánh giá mối quan hệ, hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp, cộng đồng

Thành tố	Chỉ số	Mô tả ngắn gọn
5. Văn hóa, thể chế và chiến lược	5.1. Mức độ xây dựng văn hóa học tập tích cực	Đánh giá văn hóa khuyến khích đổi mới, sáng tạo, học hỏi liên tục
	5.2. Mức độ ban hành chính sách hỗ trợ sáng tạo	Đánh giá các chính sách, quy định cụ thể để hỗ trợ, thúc đẩy sáng tạo
	5.3. Mức độ xây dựng chiến lược phát triển HSTHTST	Đánh giá chiến lược dài hạn để phát triển HSTHTST
	5.4. Mức độ phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng	Đánh giá cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong giáo dục
	5.5. Mức độ tham gia bồi dưỡng chuyên môn	Đánh giá việc tham gia các hoạt động phát triển chuyên môn, nâng cao năng lực
	5.6. Mức độ đánh giá và cải tiến liên tục	Đánh giá việc thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến hệ sinh thái học tập

Mỗi chỉ số được đánh giá theo thang đo từ 1 đến 5, với các mức độ được mô tả cụ thể ở Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Mô tả thang đo đánh giá cho một số chỉ số tiêu biểu

Chỉ số	Mức 1 (Thấp/Yếu)	Mức 3 (Trung bình)	Mức 5 (Cao/Tốt)
1.1. Mức độ chủ động, tích cực của HS	HS thụ động, chỉ học theo yêu cầu của GV, ít đặt câu hỏi hoặc tham gia thảo luận	HS có sự tham gia vừa phải, đôi khi đặt câu hỏi và tham gia thảo luận khi được khuyến khích	HS chủ động, tích cực tham gia học tập, thường xuyên đặt câu hỏi, tìm tòi, khám phá và đề xuất ý tưởng mới

1.4. Mức độ đổi mới phương pháp giảng dạy	GV chủ yếu sử dụng phương pháp truyền thống, thuyết giảng một chiều, ít tương tác	GV kết hợp phương pháp truyền thống với một số phương pháp tích cực, có tương tác với HS	GV thường xuyên áp dụng đa dạng phương pháp dạy học tích cực, lấy HS làm trung tâm, khuyến khích tư duy sáng tạo
2.3. Mức độ tích hợp các chủ đề liên môn	Các môn học được dạy tách biệt, ít có sự kết nối giữa các môn học	Có một số hoạt động tích hợp kiến thức từ các môn học khác nhau, nhưng chưa thường xuyên	Thường xuyên tổ chức các hoạt động học tập tích hợp nhiều môn học, giúp HS thấy được mối liên hệ giữa các lĩnh vực kiến thức
3.2. Mức độ sử dụng công nghệ trong dạy và học	Hiếm khi sử dụng công nghệ, chủ yếu dùng đề trình chiếu bài giảng	Sử dụng công nghệ ở mức độ vừa phải, chủ yếu để tìm kiếm thông tin và trình bày	Sử dụng công nghệ thường xuyên và hiệu quả, tạo ra các trải nghiệm học tập tương tác, phong phú và sáng tạo
4.1. Mức độ thiết kế không gian lớp học linh hoạt	Không gian lớp học cứng nhắc, bàn ghế xếp theo hàng cố định, ít thay đổi	Không gian lớp học có thể điều chỉnh đôi khi, có một số khu vực chức năng	Không gian lớp học linh hoạt, dễ dàng điều chỉnh theo hoạt động học tập, có nhiều khu vực chức năng khác nhau
5.1. Mức độ xây dựng văn hóa học tập tích cực	Văn hóa học tập chú trọng vào kết quả, điểm số, ít khuyến khích đổi mới, sáng tạo	Văn hóa học tập có sự cân bằng giữa kết quả học tập và quá trình học tập, có khuyến khích đổi mới	Văn hóa học tập tích cực, coi trọng nỗ lực, quá trình học tập, khuyến khích đổi mới, sáng tạo và học hỏi liên tục

Ghi chú: Mức 2 và Mức 4 là các mức trung gian giữa các mức được mô tả trong bảng

Bộ chỉ số cũng đi kèm với hướng dẫn sử dụng chi tiết, bao gồm đối tượng sử dụng, phương pháp đánh giá, quy trình đánh giá và cách thức phân tích và báo cáo kết quả.

Ý nghĩa của Bộ chỉ số

Việc xây dựng và triển khai Bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST tại các trường THPT trên địa bàn Tp. Hà Nội mang ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh đổi mới giáo dục và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trước hết, bộ chỉ số cung cấp một công cụ chuẩn hóa, giúp các trường THPT tiến hành tự đánh giá một cách hệ thống, khách quan về hiện trạng phát triển hệ sinh thái HTST. Thông qua đó, các trường có thể nhận diện rõ điểm mạnh, điểm yếu trong từng thành tố cấu thành hệ sinh thái, từ đó xây dựng các kế hoạch cải tiến phù hợp với điều kiện cụ thể. Đồng thời, bộ chỉ số đóng vai trò định hướng cho quá trình phát triển, giúp các trường xác lập rõ ràng các mục tiêu ưu tiên, các tiêu chuẩn cần đạt được cũng như các lĩnh vực cần tập trung đầu tư, qua đó nâng cao chất lượng dạy học và đổi mới phương pháp giáo dục. Bên cạnh đó, việc áp dụng bộ chỉ số tạo điều kiện cho các trường so

sánh kết quả giữa các đơn vị, từ đó học hỏi kinh nghiệm, chia sẻ các mô hình phát triển hệ sinh thái HTST hiệu quả và phù hợp với bối cảnh địa phương. Không những vậy, bộ chỉ số còn đóng vai trò là công cụ theo dõi và đánh giá tiến trình triển khai các giải pháp phát triển hệ sinh thái HTST theo thời gian, giúp nhà trường kịp thời điều chỉnh chính sách nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Cuối cùng, dữ liệu thu được từ bộ chỉ số là nguồn thông tin đầu vào quan trọng để các cơ quan quản lý giáo dục xây dựng chính sách, phân bổ nguồn lực hợp lý và triển khai các chương trình hỗ trợ phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của hệ sinh thái HTST tại các trường THPT trong toàn thành phố.

2.3.3. Kết quả thử nghiệm và điều chỉnh bộ chỉ số

Bộ chỉ số đã được thử nghiệm tại 10 trường THPT đại diện trên địa bàn Tp. Hà Nội, bao gồm 5 trường công lập và 5 trường tư thục, 5 trường ở khu vực nội thành và 5 trường ở khu vực ngoại thành. Kết quả thử nghiệm cho thấy:

Về độ tin cậy và tính hiệu lực:

Bảng 4: Kết quả kiểm định độ tin cậy của bộ chỉ số

Thành tố	Số chỉ số	Cronbach's Alpha	Mức độ tin cậy
1. Chủ thể học tập	7	0,83	Tốt
2. Nội dung học tập	6	0,81	Tốt
3. Công nghệ học tập	5	0,88	Rất tốt
4. Bối cảnh học tập	5	0,78	Khá
5. Văn hóa, thể chế và chiến lược	6	0,82	Tốt
Toàn bộ bộ chỉ số	27	0,85	Tốt

Ghi chú: Cronbach's Alpha > 0,9: Rất tốt; 0,8-0,9: Tốt; 0,7-0,8: Khá; 0,6-0,7: Chấp nhận được; < 0,6: Không đạt.

- Độ nhất quán nội bộ (Cronbach's Alpha) của toàn bộ bộ chỉ số là 0.85, thuộc mức tốt.

- Độ nhất quán nội bộ của từng thành tố dao động từ 0.78 đến 0.88, đều thuộc mức khá đến tốt.

- Tính hiệu lực nội dung: Các chuyên gia đánh giá bộ chỉ số bao quát được các khía cạnh chính của HSTHTST, với chỉ số CVI (Content Validity Index) là 0.85, thuộc mức tốt.

- Phản hồi từ các đối tượng tham gia:

- 80% hiệu trưởng đánh giá bộ chỉ số là hữu ích và cần thiết cho việc phát triển hệ sinh thái HTST.

- 75% GV cho rằng bộ chỉ số giúp họ nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc phát triển hệ sinh thái HTST.

- 70% HS cho rằng việc tham gia đánh giá giúp họ hiểu rõ hơn về môi trường học tập của mình.

- 65% phụ huynh cho rằng bộ chỉ số giúp họ hiểu rõ hơn về môi trường học tập của con em mình.

Tuy nhiên, cũng có một số khó khăn trong việc thu thập dữ liệu cho một số chỉ số, đặc biệt là các chỉ số liên quan đến đánh giá năng lực của HS. Nhiều người tham gia cũng đề xuất cần có hướng dẫn chi tiết hơn về cách thu thập và phân tích dữ liệu, cũng như công cụ đánh giá trực tuyến để thuận tiện hơn.

Dựa trên kết quả thử nghiệm và phản hồi từ các đối tượng tham gia, bộ chỉ số đã được điều chỉnh và hoàn thiện. Các điều chỉnh chính bao gồm:

- Bổ sung các tiêu chí cụ thể hơn cho một số chỉ số, đặc biệt là các chỉ số liên quan đến tư duy phản biện và sáng tạo của HS.
- Phân chia một số chỉ số thành các chỉ số riêng biệt, như chỉ số về sự tham gia của phụ huynh.
- Thêm một số chỉ số mới, như "Mức độ cá nhân hóa nội dung học tập" và "Mức độ đánh giá và cải tiến liên tục hệ sinh thái HTST".
- Điều chỉnh mô tả các mức độ của thang đo để rõ ràng và dễ hiểu hơn.
- Điều chỉnh quy trình đánh giá, bổ sung các bước chuẩn bị, phản hồi kết quả và theo dõi cải tiến.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã đạt được những kết quả quan trọng trong việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST cấp trung học phổ thông tại Tp. Hà Nội, góp phần vào việc đổi mới giáo dục theo hướng phát triển năng lực sáng tạo cho HS.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã xây dựng thành công khung lý thuyết về hệ sinh thái HTST dựa trên việc tích hợp các lý thuyết nền tảng bao gồm lý thuyết sinh thái của Bronfenbrenner (1979), lý thuyết hệ thống của Checkland (1981), lý thuyết kết nối của Siemens (2005) và lý thuyết sáng tạo của Csikszentmihalyi (1996). Khung lý thuyết này định nghĩa hệ sinh thái HTST là một hệ thống mở, tự tổ chức và thích ứng, trong đó các thành tố đa dạng tương tác động và hỗ trợ lẫn nhau một cách biện chứng nhằm tạo ra môi trường tối ưu cho việc phát triển năng lực sáng tạo của người học. Nghiên cứu đã xác định và phân tích chi tiết năm thành tố cấu thành hệ sinh thái: chủ thể học tập, nội dung học tập, công nghệ học tập, bối cảnh học tập, và văn hóa-thể chế-chiến lược, cùng với mối quan hệ tương tác phức tạp giữa chúng.

Về thực trạng, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát toàn diện tại 30 trường THPT trên địa bàn Tp. Hà Nội với sự tham gia của 30 hiệu trưởng, 300 GV, 1500 HS, 750 phụ huynh và 15 chuyên gia giáo dục. Kết quả cho thấy hệ sinh thái HTST tại các trường THPT còn nhiều hạn chế đáng kể. Cụ thể, 65% HS có mức độ tham gia hoạt động học tập ở mức trung bình hoặc thấp, chỉ 40% HS có khả năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề ở mức khá trở lên. Về đội ngũ GV, 50% có mức độ đổi mới phương pháp dạy học đạt từ mức khá trở lên, trong khi chỉ 35% phụ huynh thường xuyên tham gia hoặc hỗ trợ các hoạt động HTST. Các thành tố khác như nội dung học tập, công nghệ học tập, bối cảnh học tập và văn hóa-thể chế-chiến lược cũng cho thấy những hạn chế tương tự, với tỷ lệ đạt mức khá trở lên dao động từ 30% đến 60%.

Về công cụ đánh giá, nghiên cứu đã xây dựng thành công bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST bao gồm 5 thành tố chính với 27 chỉ số cụ thể. Mỗi chỉ số được thiết kế với thang đo từ 1 đến 5 và có mô tả chi tiết các mức độ đánh giá. Bộ chỉ số đã được thử nghiệm tại 10 trường THPT đại diện và cho thấy độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.85 cho toàn bộ bộ chỉ số và dao động từ 0.78 đến 0.88 cho từng thành tố. Tính hiệu lực nội dung của bộ chỉ số cũng được các chuyên gia đánh giá tích cực với chỉ số CVI đạt 0.85. Phản hồi từ các đối tượng tham gia cho thấy 80% hiệu trưởng, 75% GV, 70% HS và 65% phụ huynh đánh giá bộ chỉ số là hữu ích và cần thiết.

Nghiên cứu cũng đã xác định những thách thức chính trong việc triển khai bộ chỉ số, bao gồm thách thức về nhận thức, năng lực triển khai, nguồn lực, kỹ thuật và tính bền vững. Đồng thời, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp khả thi để khắc phục những thách thức này, từ việc nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực, phát triển công cụ kỹ thuật số đến việc thể chế hóa và xây dựng mạng lưới hỗ trợ.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu đạt được, nghiên cứu đề xuất một số hướng sử dụng

cụ thể nhằm phát huy tối đa giá trị thực tiễn của bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST.

Các trường THPT nên sử dụng bộ chỉ số như một công cụ tự đánh giá định kỳ để xác định hiện trạng phát triển hệ sinh thái HTST của mình. Việc đánh giá nên được thực hiện ít nhất một lần mỗi năm học, với sự tham gia của tất cả bên liên quan gồm ban giám hiệu, GV, HS và phụ huynh. Kết quả đánh giá sẽ giúp nhà trường nhận diện rõ điểm mạnh và điểm yếu trong từng thành tố, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến có mục tiêu và ưu tiên rõ ràng.

Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Hà Nội nên áp dụng bộ chỉ số như một công cụ giám sát và đánh giá chất lượng giáo dục trên địa bàn. Việc thu thập dữ liệu từ bộ chỉ số sẽ cung cấp thông tin quan trọng về thực trạng phát triển hệ sinh thái HTST tại các trường, làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách giáo dục phù hợp và phân bổ nguồn lực hợp lý. Các cơ quan quản lý có thể sử dụng dữ liệu từ bộ chỉ số để xác định các trường cần hỗ trợ ưu tiên, những lĩnh vực cần đầu tư tập trung, và mô hình thành công cần được nhân rộng. Bộ chỉ số cũng có thể được tích hợp vào hệ thống đánh giá chất lượng giáo dục hiện có, tạo ra một cơ chế giám sát toàn diện và liên tục. Đồng thời, các cơ quan quản lý nên tổ chức các hoạt động tập huấn, hội thảo để hướng dẫn các trường sử dụng bộ chỉ số một cách hiệu quả.

Bộ chỉ số và kết quả nghiên cứu này có thể được sử dụng làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về hệ sinh thái HTST. Các nhà nghiên cứu có thể mở rộng phạm vi áp dụng bộ chỉ số cho các cấp học khác như tiểu học, trung học cơ sở, hoặc các địa phương khác ngoài Hà Nội. Việc so sánh kết quả giữa các vùng miền, các loại hình trường học sẽ cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ sinh thái HTST.

Các nghiên cứu tiếp theo cũng có thể tập trung vào việc khám phá mối quan hệ nhân quả giữa các thành tố trong hệ sinh thái, hoặc nghiên cứu tác động của hệ sinh thái HTST đến kết quả học tập và phát triển năng lực của HS. Bộ chỉ số có thể được tinh chỉnh và phát triển thêm dựa trên những phát hiện mới từ các nghiên cứu này.

Để đảm bảo việc sử dụng hiệu quả kết quả nghiên cứu, cần có một kế hoạch triển khai cụ thể và có hệ thống. Giai đoạn 2025-2026 sẽ tập trung vào việc triển khai thử nghiệm bộ chỉ số tại 50 trường THPT trên địa bàn Tp. Hà Nội, đồng thời tổ chức các hoạt động tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật. Giai đoạn 2027-2028 sẽ mở rộng triển khai cho toàn bộ các trường THPT trên địa bàn thành phố, kết hợp với việc phát triển hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ việc thu thập và phân tích dữ liệu. Giai đoạn 2029-2030 sẽ hoàn thiện và ổn định hệ thống, đồng thời chuẩn bị cho việc mở rộng ra các tỉnh thành khác.

Thông qua triển khai có hệ thống và bền vững bộ chỉ số đánh giá hệ sinh thái HTST, nghiên cứu này kỳ vọng sẽ góp phần quan trọng vào việc đổi mới giáo dục Việt Nam theo hướng phát triển năng lực sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của thời đại và hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*. Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*. Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.
4. Bronfenbrenner, U. (1979). *The ecology of human development: Experiments by nature and design*. Harvard University Press, <https://doi.org/10.4159/9780674028845>.
5. Checkland, P. (1981). *Systems thinking, systems practice*. John Wiley & Sons.
6. Csikszentmihalyi, M. (1996). *Creativity: Flow and the psychology of discovery and invention*.

- Harper Collins.
7. OECD. (2019). *OECD future of education and skills 2030: OECD learning compass 2030*.
 8. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/b25efab8-en>
 9. OECD. (2019). *Framework for the assessment of creative thinking in PISA 2021: Third draft*. OECD Publishing, <https://www.oecd.org/pisa/publications/PISA-2021-creative-thinking-framework.pdf>
 10. Siemens, G. (2005). Connectivism: A learning theory for the digital age. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, 2(1), 3-10.
 11. http://www.itdl.org/Journal/Jan_05/article01.htm
 12. UNESCO. (2015). *Rethinking education: Towards a global common good?* UNESCO Publishing, <https://doi.org/10.54675/MDZL5552>.
 13. UNESCO. (2021). *Reimagining our futures together: A new social contract for education*.
 14. UNESCO Publishing. <https://doi.org/10.54675/ASRB4722>.
 15. World Economic Forum (2020), *The future of jobs report 2020*, World Economic Forum, <https://www.weforum.org/publications/the-future-of-jobs-report-2020/>

DEVELOPING AN ASSESSMENT INDEX SYSTEM FOR THE CREATIVE LEARNING ECOSYSTEM AT THE UPPER SECONDARY SCHOOL LEVEL IN HANOI

Abstract: *This study aims to develop an assessment index system for the creative learning ecosystem at the upper secondary school level in Hanoi, contributing to educational innovation oriented toward fostering students' creative competencies. The research establishes a theoretical framework for the creative learning ecosystem based on foundational theories, including ecological theory, systems theory, connectivism, and creativity theory. Through a survey of the current situation in upper secondary schools across Hanoi, the study identifies limitations in the existing creative learning ecosystem and highlights the urgent need for a standardized assessment tool. The proposed index system comprises five core components and 27 specific indicators. It was piloted in 10 representative schools and refined based on feedback from stakeholders. The validation results indicate that the index system demonstrates high reliability and construct validity (Cronbach's Alpha = 0.85). The study also proposes a five-year implementation plan (2025–2030) and a monitoring and evaluation system. This index system serves as a crucial tool for upper secondary schools to conduct self-assessment and continuous improvement of their creative learning ecosystems, thereby enhancing educational quality and fostering students' creative capacities in the context of educational reform and the Fourth Industrial Revolution.*

Keywords: *Assessment index system; creative competency; creative learning ecosystem; educational innovation; upper secondary education.*